TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 593 /TEDI-CBTT	*Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CỦA DOANH NGHIỆP

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100107839
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.03.11 14:41:42 +07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Về: **Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Quý cổ đông và các Nhà đầu tư

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Địa chỉ liên lạc: 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố: ☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu; ☐ Bất thường; ☒ Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng (Báo cáo tài chính Công ty Mẹ) năm 2020 đã được kiểm toán lập ngày 05/3/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGĐ (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0100107839 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Công Tâm

Báo cáo Tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Đã được kiểm toán)

30 Năm Hành trình gắn kết (1991-2021)

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

HLB WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100107855 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: 050321.019/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 03 năm 2020.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**343.621.975.042**	**331.316.882.024**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**44.211.877.902**	**24.565.091.870**
111	1.	Tiền		28.406.342.302	24.265.091.870
112	2.	Các khoản tương đương tiền		15.805.535.600	300.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**25.000.000.000**	**30.000.000.000**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	25.000.000.000	30.000.000.000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**111.637.181.531**	**125.656.980.329**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	85.091.122.097	86.329.115.990
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.889.433.685	26.029.824.472
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	20.943.654.416	19.763.039.867
137	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.287.028.667)	(6.465.000.000)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**8**	**162.725.026.616**	**151.094.809.825**
141	1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		162.725.026.616	151.094.809.825
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**47.888.993**	**-**
153	1.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	47.888.993	-
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**108.493.657.504**	**114.599.406.358**
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**49.711.190.768**	**50.791.194.071**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	48.769.069.086	49.521.642.888
222		*- Nguyên giá*		*134.255.394.383*	*130.400.276.201*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(85.486.325.297)*	*(80.878.633.313)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	10	942.121.682	1.269.551.183
228		*- Nguyên giá*		*6.546.377.327*	*6.181.869.327*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.604.255.645)*	*(4.912.318.144)*
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**53.317.778.495**	**56.929.043.495**
251	1.	Đầu tư vào công ty con	4	53.317.778.495	56.929.043.495
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**5.464.688.241**	**6.879.168.792**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	5.455.004.162	6.862.666.380
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	9.684.079	16.502.412
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**452.115.632.546**	**445.916.288.382**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**301.894.435.352**	**297.035.555.416**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**300.910.972.724**	**295.808.434.138**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	11	20.058.013.991	26.483.454.825
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	194.839.714.684	186.649.065.432
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.302.490.026	2.895.632.678
314	4.	Phải trả người lao động	15	17.751.689.990	16.830.829.617
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	35.830.003.316	35.565.482.176
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	17	12.350.796.272	10.703.605.916
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	14.132.117.046	15.310.689.719
321	8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	2.000.000.000	-
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.646.147.399	1.369.673.775
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**983.462.628**	**1.227.121.278**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	17	983.462.628	1.156.454.628
343	2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	70.666.650
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**150.221.197.194**	**148.880.732.966**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**150.221.197.194**	**148.880.732.966**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*125.000.000.000*	*125.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.405.965.194	23.065.500.966
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.579.050.965*	*1.012.033.811*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*22.826.914.229*	*22.053.467.155*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**452.115.632.546**	**445.916.288.382**

Tăng Thị Thu Hiền	**Trương Minh Sơn**	**Phạm Hữu Sơn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	**1.**	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**21**	**368.635.274.243**	**367.978.748.210**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		1.143.656.165	959.184.201
10	**3.**	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**		**367.491.618.078**	**367.019.564.009**
11	**4.**	**Giá vốn dịch vụ cung cấp**	**22**	**281.216.525.708**	**287.364.047.783**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**86.275.092.370**	**79.655.516.226**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	23	13.106.110.108	13.662.230.508
22	7.	Chi phí tài chính	24	2.116.016.209	4.697.053.216
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*507.857.984*	*2.797.423.936*
25	8.	Chi phí bán hàng		-	-
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	70.280.010.611	63.123.116.403
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**26.985.175.658**	**25.497.577.115**
31	11.	Thu nhập khác		122.218.962	331.065.752
32	12.	Chi phí khác		247.316.303	423.057.094
40	**13.**	**Lợi nhuận khác**		**(125.097.341)**	**(91.991.342)**
50	**14.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**26.860.078.317**	**25.405.585.773**
51	15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	3.426.345.755	3.195.300.285
52	16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	6.818.333	6.818.333
60	**17.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**23.426.914.229**	**22.203.467.155**

Tăng Thị Thu Hiền	**Trương Minh Sơn**	**Phạm Hữu Sơn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		414.181.279.317	455.751.736.264
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(173.447.185.512)	(210.430.937.769)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(100.430.253.219)	(98.885.388.976)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.163.953.967)	(1.956.483.613)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.761.109.918)	(2.331.759.266)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.291.212.257	10.263.993.299
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(117.604.420.626)	(107.353.498.637)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**28.065.568.332**	**45.057.661.302**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác		(4.219.626.182)	(3.575.625.237)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.800.000.000)	(30.000.000.000)
24	3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.800.000.000	10.000.000.000
25	4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.059.060.000)	(941.253.000)
26	5.Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		470.416.133	1.863.810.000
27	6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.274.999.012	12.694.080.949
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**11.466.728.963**	**(9.958.987.288)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1.Tiền thu từ đi vay		82.031.546.854	59.141.703.811
34	2.Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính		(83.210.119.527)	(99.685.362.361)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.712.950.000)	(18.688.084.437)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(19.891.522.673)**	**(59.231.742.987)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**19.640.774.622**	**(24.133.068.973)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**24.565.091.870**	**48.704.940.463**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.011.410	(6.779.620)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**44.211.877.902**	**24.565.091.870**

Tăng Thị Thu Hiền	**Trương Minh Sơn**	**Phạm Hữu Sơn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thuỷ văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc Tổng Công ty

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Số 278, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, Phường 6,Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy

định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là 23.010 VND/USD;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao luỹ kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
Phần mềm tin học	03 – 08 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó, "khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ" được xác định tại thời điểm cơ quan kiểm soát chi phê duyệt giải ngân cho dự án, sau khi cơ quan chủ quản của dự án đã phê duyệt khối lượng và giá trị thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm trị dịch vụ.

Các khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài

chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm 2020.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	3.622.183.958	3.027.783.327
Tiền gửi ngân hàng	24.784.158.344	21.237.308.543
Các khoản tương đương tiền (*)	15.805.535.600	300.000.000
	44.211.877.902	**24.565.091.870**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 1-3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 3%/năm đến 3,7%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	30.000.000.000
	25.000.000.000	**30.000.000.000**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Điện Biên phủ, lãi suất 5,5 %/năm.

Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp các khoản vay tại 31/12/2020 là 20 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 13)

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	2.903.313.669	2.903.313.669
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật (i)	7.936.451.975	6.877.391.975
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	5.495.993.461	5.495.993.461
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	2.701.818.608	2.701.818.608
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	7.030.053.149	7.030.053.149
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hầm	7.347.124.822	7.347.124.822
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	7.222.223.491	7.222.223.491
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	4.030.440.000	4.030.440.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	4.384.470.000
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI (ii)	-	4.670.325.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	4.265.889.320	4.265.889.320
	53.317.778.495	**56.929.043.495**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong năm, Tổng Công ty mua 52.953 cổ phần của Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 529.530.000 VND, giá phí đầu tư là 1.059.060.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2020, Công ty đang sở hữu 692.251 cổ phần của Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật, tương đương tổng mệnh giá 6.922.510.000 VND, chiếm 65,43% vốn chủ sở hữu, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 7.936.451.975 VND;

(ii) Trong năm, Tổng Công ty đã giải thể Công ty TNHH Tư vấn Toàn cầu TEDI. Theo đó, số lỗ 1.578.959.461 VND từ việc giải thể này được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh số 23).

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	29/57 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	65,43%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Số 2, đường Lệ Ninh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hầm	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Phòng 301, tòa nhà D 10 phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH BT Ngã ba Huế - Trung Nam	3.356.999.155	(2.651.622.495)	3.356.999.155	(594.000.000)
Công ty CP Đầu tư Cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(1.934.782.191)	4.077.457.890	(1.367.000.000)
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	-	-	15.722.654.000	-
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	11.056.279.914	-	9.536.673.342	-
Tổng Công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam - CTCP	3.433.484.163	-	3.433.484.163	-
Công ty TNHH Tập Đoàn Bitexco	7.840.879.898	-	7.840.879.898	-
Liên danh KEI - NE - OCG - TEDI	5.546.858.911	-	2.048.959.711	-
Phải thu khách hàng khác	49.779.162.166	(5.855.623.981)	40.312.007.831	(3.659.000.000)
			-	
	85.091.122.097	**(10.442.028.667)**	**86.329.115.990**	**(5.620.000.000)**
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 31)	**6.082.956.614**	**-**	**5.894.287.382**	**-**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết trả trước cho người bán có số dư lớn				
Công ty CP TVTK Cầu Đường	797.603.946	-	3.408.850.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng	950.000.000	-	2.950.000.000	-
Công ty CP Thiết kế Xây dựng Giao thông 123	-	-	2.400.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Quốc tế Giao thông Vận tải	-	-	2.645.040.000	-
Yooshin Engineering Corporation	3.610.885.949	-	-	-
Ứng trước người bán khác	11.530.943.790	-	14.625.934.472	-
	16.889.433.685	**-**	**26.029.824.472**	**-**
Trong đó, trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 31)	**1.775.067.418**	**-**	**6.462.063.472**	**-**

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	13.504.584.053	-	11.450.752.227	-
Ký cược, ký quỹ	33.680.000	-	31.600.000	-
Phải thu thuế TNCN	61.963.408	-	1.296.084.107	-
Phải thu BHXH	4.127.951	-	252.746.300	-
Phải thu Công ty CP tư vấn XD công trình GT7	1.351.845.809	(845.000.000)	1.690.185.809	(845.000.000)
Tiền cổ tức, lợi nhuận phải thu các công ty con	1.732.868.020	-	653.394.520	-
Phải thu khác	4.254.585.175	-	4.388.276.904	-
	20.943.654.416	**(845.000.000)**	**19.763.039.867**	**(845.000.000)**
Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh 31)	**4.855.539.957**	**-**	**3.420.823.029**	**-**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162.725.026.616	151.094.809.825
- Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	*12.407.442.879*	*3.143.593.609*
- Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	*10.653.558.400*	*10.653.558.400*
- Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	*7.010.940.551*	*9.782.215.705*
- Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	*18.615.270.447*	*14.471.411.531*
- Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	*6.621.825.351*	*4.180.807.468*
- Đường cao tốc Bắc - Nam phía đông đoạn Hà Nội	*26.299.477.598*	*46.962.005.393*
- Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh Nha Trang, Nha Trang - TP HCM	*6.127.853.419*	*5.275.426.412*
- Phát triển tổng hợp các đô thị Động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	*7.095.743.080*	*-*
- Công trình khác	*67.892.914.891*	*56.625.791.307*
	162.725.026.616	**151.094.809.825**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ dụng cụ	1.940.627.631	2.070.896.662
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	2.423.474.667	3.132.784.331
Chi phí sửa chữa	122.530.000	321.181.523
Chi phí khác	968.371.864	1.337.803.864
	5.455.004.162	**6.862.666.380**

10. Tài sản cố định (TSCĐ)

	TSCĐ Vô hình	TSCĐ Hữu hình					
	Phần mềm máy vi tính	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2020	6.181.869.327	87.805.691.007	19.588.699.045	16.358.625.606	6.231.372.952	415.887.591	130.400.276.201
Mua trong năm	220.908.000	-	2.856.588.182	-	1.142.130.000	-	3.998.718.182
Phân loại lại	143.600.000	-	-	-	(143.600.000)	-	(143.600.000)
Tại ngày 31/12/2020	**6.546.377.327**	**87.805.691.007**	**22.445.287.227**	**16.358.625.606**	**7.229.902.952**	**415.887.591**	**134.255.394.383**
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2020	4.912.318.144	47.801.163.633	16.580.577.203	12.030.142.781	4.050.862.105	415.887.591	80.878.633.313
Khấu hao trong năm	621.270.851	1.920.462.812	1.033.093.581	788.291.156	865.844.435	-	4.607.691.984
Khấu hao TSCĐ nguồn quỹ KHCN	70.666.650	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	**5.604.255.645**	**49.721.626.445**	**17.613.670.784**	**12.818.433.937**	**4.916.706.540**	**415.887.591**	**85.486.325.297**
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020	1.269.551.183	40.004.527.374	3.008.121.842	4.328.482.825	2.180.510.847	-	49.521.642.888
Tại ngày 31/12/2020	**942.121.682**	**38.084.064.562**	**4.831.616.443**	**3.540.191.669**	**2.313.196.412**	**-**	**48.769.069.086**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 28.005.511.851 VND và 3.862.538.791 VND

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường bộ	3.472.074.650	3.472.074.650	3.911.023.650	3.911.023.650
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu lớn hầm	1.031.236.000	1.031.236.000	1.031.236.000	1.031.236.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng CTGT 1 - CIENCO1	733.650.400	733.650.400	4.437.958.000	4.437.958.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	269.523.600	269.523.600	1.189.320.000	1.189.320.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng	760.542.000	760.542.000	2.051.478.000	2.051.478.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	-	-	2.030.399.397	2.030.399.397
Công ty TNHH Tư vấn toàn cầu TEDI	-	-	2.458.924.200	2.458.924.200
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	1.479.529.000	1.479.529.000	587.942.000	587.942.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu đường	1.527.391.938	1.527.391.938	99.410.000	99.410.000
Khác	10.784.066.403	10.784.066.403	8.685.763.578	8.685.763.578
	20.058.013.991	**20.058.013.991**	**26.483.454.825**	**26.483.454.825**
Trong đó, số dư với bên liên quan (Thuyết minh 31)	**10.263.745.527**	**10.263.745.527**	**11.327.508.537**	**11.327.508.537**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.207.381.627	23.385.608.332	22.598.887.232	47.888.993	468.549.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.000.896.822	2.761.109.918	3.426.345.755	-	1.666.132.659
Thuế thu nhập cá nhân	-	687.354.229	3.362.465.912	2.842.919.530	-	167.807.847
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.095.524.285	4.095.524.285	-	-
Các loại thuế khác	-	-	977.749.566	977.749.566	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	189.174.721	189.174.721	-	-
	-	**2.895.632.678**	**34.771.632.734**	**34.130.601.089**	**47.888.993**	**2.302.490.026**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Vay ngắn hạn

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	9.532.649.719	9.532.649.719	29.321.237.554	33.106.436.908	5.747.450.365	5.747.450.365
- Vay ngắn hạn	*9.471.117.089*	*9.471.117.089*	*28.558.017.655*	*32.378.135.172*	*5.650.999.572*	*5.650.999.572*
- Vay thấu chi	*61.532.630*	*61.532.630*	*763.219.899*	*728.301.736*	*96.450.793*	*96.450.793*
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	3.778.040.000	3.778.040.000	52.710.309.300	48.103.682.619	8.384.666.681	8.384.666.681
- Vay ngắn hạn	*3.778.040.000*	*3.778.040.000*	-	*3.778.040.000*	-	-
- Vay thấu chi	-	-	*52.710.309.300*	*44.325.642.619*	*8.384.666.681*	*8.384.666.681*
	15.310.689.719	**15.310.689.719**	**82.031.546.854**	**83.210.119.527**	**14.132.117.046**	**14.132.117.046**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2020/134643 ngày 30/07/2020 với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng, hạn mức thấu chi là 20 tỷ đồng. Thời hạn khoản vay là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2018/134643/HĐCC ký ngày 10/07/2018 có giá trị 10 tỷ đồng với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 04).

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 18888.20.051.1318276.TD ngày 11/05/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Điện Biên Phủ với hạn mức vay là 10 tỷ VND, hạn mức thấu chi là 20 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ VND, thời hạn vay đến ngày 04/05/2021, lãi suất được quy định theo từng khế ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31126.19.051.1318276.TG.DN ngày 22/11/2019 có giá trị 10 tỷ VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 04).

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ban quản lý dự án 7	16.941.885.723	17.259.459.723
Ban quản lý dự án 85	9.841.112.217	10.244.000.000
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	4.526.397.202	6.059.600.000
Ban quản lý dự án Thăng Long	4.361.334.400	6.840.931.105
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Sở giao thông vận tải Ninh Bình	-	10.249.581.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Vân Đồn	-	17.700.000.000
Ban quản lý dự án 6	9.316.848.991	29.967.094.107
Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	6.366.000.000	6.366.000.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	4.024.400.000	7.164.959.000
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	1.923.085.810	-
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	25.298.087.265	-
Ban quản lý dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực - thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	13.119.904.000	
Liên danh Petro Trade (Lào) và HT (Việt Nam)	8.894.650.478	
Khác	69.311.744.998	53.883.176.897
	194.839.714.684	**186.649.065.432**
Trong đó, số dư với bên liên quan (Thuyết minh 31)	**1.488.000.000**	**1.024.500.000**

15. Phải trả người lao động

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người lao động	17.751.689.990	16.830.829.617
	17.751.689.990	**16.830.829.617**

Trong đó thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Số lao động bình quân (người)	500	526
Quỹ lương người lao động (VND)	106.335.639.748	96.020.916.000
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	15.564.476	15.507.254

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí thầu phụ trích trước	35.830.003.316	35.565.482.176
	35.830.003.316	**35.565.482.176**

17. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	11.367.000	6.850.000
Trả cho cá nhân và đơn vị khoán	9.161.107.094	6.974.395.303
Công ty CP Thành An Long Biên	420.000.000	420.000.000
Thu hộ, trả hộ	2.388.116.678	2.251.623.654
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	107.350.000	70.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	262.855.500	980.436.959
	12.350.796.272	**10.703.605.916**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	983.462.628	1.156.454.628
	983.462.628	**1.156.454.628**

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2020, Dự phòng phải trả ngắn hạn của Công ty là khoản dự phòng quỹ tiền lương đã trích của năm 2020.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	**125.000.000.000**	**815.232.000**	**19.395.542.811**	**145.210.774.811**
Lợi nhuận năm trước	-	-	22.203.467.155	22.203.467.155
Chia cổ tức	-	-	(16.281.181.012)	(16.281.181.012)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.252.327.988)	(2.252.327.988)
Tại ngày 01/01/2020	**125.000.000.000**	**815.232.000**	**23.065.500.966**	**148.880.732.966**
Lợi nhuận năm nay	-	-	23.426.914.229	23.426.914.229
Phân phối lợi nhuận năm 2019 (i)	-	-	(21.486.450.001)	(21.486.450.001)
Chia cổ tức	-	-	*(18.750.000.000)*	*(18.750.000.000)*
Trích lập các quỹ (*)	-	-	*(2.736.450.001)*	*(2.736.450.001)*
Tạm trích quỹ thưởng 2020	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	**125.000.000.000**	**815.232.000**	**24.405.965.194**	**150.221.197.194**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		22.203.467.155
Chi trả cổ tức (Tương ứng 1.500 VND/CP)	83%	18.750.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	10%	2.220.350.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3%	666.100.000

(*) Công ty đã thực hiện tạm trích 150.000.000 VND ngày 31/12/2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Công ty CP xử lý nền và xây dựng FECON	5.437.500.000	4,35%	11.687.500.000	9,35%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	25.327.500.000	20,26%	25.327.500.000	20,26%
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26%	320.000.000	0,26%
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50%	10.623.500.000	8,50%
Ông Phạm Trung Thành	32.203.000.000	25,76%	25.953.000.000	20,76%
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28%	350.000.000	0,28%
Các cổ đông khác	50.738.500.000	40,59%	50.738.500.000	40,59%
	125.000.000.000	**100%**	**125.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*125.000.000.000*	*125.000.000.000*
- Vốn góp cuối năm	*125.000.000.000*	*125.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.750.000.000	16.281.181.012

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.500.000*	*12.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.500.000*	*12.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	13.950,96	2.706,32
JPY	-	12.478,00

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

Khu đất	Hợp đồng	Thời gian thuê	Diện tích (m2)
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m2

21. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	368.635.274.243	367.978.748.210
	368.635.274.243	**367.978.748.210**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh 31)	**8.688.907.512**	**8.880.084.880**

22. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	281.216.525.708	287.364.047.783
	281.216.525.708	**287.364.047.783**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.512.122.172	2.836.771.908
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.566.957.040	10.825.458.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	21.019.486	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	6.011.410	-
	13.106.110.108	**13.662.230.508**
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Thuyết minh 31)	**8.894.957.040**	**9.145.458.600**

24. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	507.857.984	2.797.423.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.198.764	1.904.059.620
Lỗ phát sinh từ việc giải thể Công ty TNHH Tư vấn Toàn cầu TEDI	1.578.959.461	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(4.430.340)
	2.116.016.209	**4.697.053.216**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.117.721.813	1.946.182.512
Chi phí nhân công	21.278.489.245	17.845.594.394
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.022.763.300	706.646.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.946.537.461	3.174.824.720
Thuế, phí, và lệ phí	3.787.331.510	3.890.700.130
Chi phí dự phòng	4.822.028.667	2.243.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.986.747.955	7.040.502.408
Chi phí khác bằng tiền	26.318.390.660	26.275.665.752
	70.280.010.611	**63.123.116.403**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	**26.860.078.317**	**25.405.585.773**
Các khoản điều chỉnh tăng	872.699.162	766.604.324
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	*872.699.162*	*766.604.324*
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.601.048.704)	(10.859.550.264)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(10.566.957.040)*	*(10.825.458.600)*
- Điều chỉnh hợp cộng	*(34.091.664)*	*(34.091.664)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.131.728.775	15.312.639.833
Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.426.345.755	3.062.527.967
Thuế TNDN năm trước	-	132.772.318
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.426.345.755**	**3.195.300.285**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.000.896.822	137.355.803
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.761.109.918)	(2.331.759.266)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.666.132.659**	**1.000.896.822**

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.684.079	16.502.412

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6.818.333	6.818.333

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.619.593.631	18.048.718.069
Chi phí nhân công	112.556.913.746	99.445.196.680
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	5.686.119.547	4.888.947.524
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.228.962.835	5.497.191.474
Chi phí dự phòng	4.822.028.667	2.243.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.142.138.140	42.288.545.324
Chi phí khác bằng tiền	63.355.491.813	57.225.508.713
Chi phí thầu phụ	102.315.647.406	139.017.134.839
	359.726.895.785	**368.654.242.623**

Chi phí sản xuất theo yếu tố năm 2020 không bao gồm 3.399.857.325 VND nhận các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI.

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.211.877.902	-	24.565.091.870	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.034.776.513	(11.287.028.667)	106.092.155.857	(6.465.000.000)
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	175.246.654.415	**(11.287.028.667)**	**160.657.247.727**	**(6.465.000.000)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	14.132.117.046	15.310.689.719
Phải trả người bán, phải trả khác	33.392.272.891	38.343.515.369
Chi phí phải trả	35.830.003.316	35.565.482.176
	83.354.393.253	**89.219.687.264**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.211.877.902	-	-	44.211.877.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.034.776.513	-	-	106.034.776.513
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	175.246.654.415	**-**	**-**	**175.246.654.415**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.565.091.870	-	-	24.565.091.870
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.627.155.857	-	-	99.627.155.857
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	154.192.247.727	**-**	**-**	**154.192.247.727**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	14.132.117.046	-	-	14.132.117.046
Phải trả người bán, phải trả khác	32.408.810.263	983.462.628	-	33.392.272.891
Chi phí phải trả	35.830.003.316	-	-	35.830.003.316
	82.370.930.625	**983.462.628**	**-**	**83.354.393.253**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	15.310.689.719	-	-	15.310.689.719
Phải trả người bán, phải trả khác	37.187.060.741	1.156.454.628	-	38.343.515.369
Chi phí phải trả	35.565.482.176	-	-	35.565.482.176
	88.063.232.636	**1.156.454.628**	**-**	**89.219.687.264**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	Công ty con
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con

Trong năm Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch cung cấp dịch vụ:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cung cấp dịch vụ - Phí quản lý thương hiệu	**1.518.607.000**	**1.389.013.182**
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	43.711.000	44.172.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	32.263.000	40.164.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	276.662.000	267.506.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	80.734.000	36.551.182
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	98.382.000	150.019.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	310.396.000	237.987.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	254.448.000	261.935.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	115.180.000	94.873.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	113.505.000	96.904.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	193.326.000	158.902.000
Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở	**5.471.744.546**	**5.613.759.347**
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	29.090.909	38.181.818
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	876.532.364	873.367.418
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	253.818.182	254.545.455
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.718.827.636	1.583.272.672
Công ty CP TVTK Cầu Đường	838.283.636	869.372.546
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.569.578.182	1.891.723.618
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	103.295.820
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	185.613.637	-
Cung cấp dịch vụ - Điện nước	**1.680.975.766**	**1.682.736.906**
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	980.475.412	1.018.578.545
Công ty CP TVTK Đường Bộ	273.194.590	302.495.535
Công ty CP TVTK Cầu Đường	178.437.875	169.118.142
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	221.522.059	149.196.339
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	43.348.345
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	27.345.830	-
Cung cấp dịch vụ - Xưởng hồ sơ	**17.580.200**	**194.575.445**
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	21.184.400
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	-	11.672.545
Công ty CP TVTK Đường Bộ	17.580.200	8.503.500
Công ty CP TVTK Cầu Đường	-	22.098.000
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	131.117.000
Cung cấp dịch vụ - Dịch vụ tư vấn khảo sát	**404.296.364**	**-**
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	404.296.364	-
Cung cấp dịch vụ - Đứng đầu liên doanh	**397.420.000**	**191.535.455**
Công ty CP TVTK Cầu Đường	397.420.000	191.535.455
	8.688.907.512	**8.880.084.880**

Giao dịch mua dịch vụ của công ty con – Chia thầu:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	49.745.454	2.551.280.908
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.661.046.364	4.882.991.778
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	382.254.545	1.732.089.090
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	2.582.307.868	10.018.839.577
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.138.715.454	2.486.133.636
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	114.049.782	4.920.400.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	4.739.735.454	5.251.146.257
Công ty CP TVTK Cầu Đường	10.565.851.963	8.015.312.435
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.029.829.091	2.816.189.090
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	7.726.651.820
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	314.091.818
	22.263.535.975	**50.715.126.409**

Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	433.440.000	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	479.473.500	447.508.600
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	1.147.500.000	1.224.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	497.250.000	430.950.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.300.500.000	1.300.500.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	1.453.500.000	1.377.000.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.377.000.000	1.377.000.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	230.609.500	184.487.600
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	-	876.894.400
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	588.141.040	659.968.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.387.543.000	1.267.150.000
	8.894.957.040	**9.145.458.600**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**6.082.956.614**	**5.894.287.382**
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	28.082.100	29.589.200
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	109.489.300	152.566.500
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	776.893.600	594.256.600
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	88.807.400	48.375.800
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	273.241.100	304.927.500
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	380.082.378	400.989.661
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.293.267.729	1.068.581.588
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.574.367.308	1.727.573.519
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.422.067.099	1.256.290.714
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	136.658.600	311.136.300

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (tiếp):

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.775.067.418**	**6.462.063.472**
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	107.969.007	607.969.007
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	30.000.000	379.250.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	257.894.465	257.894.465
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	81.600.000	81.600.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	-	1.200.000.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	797.603.946	3.435.350.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	500.000.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	**4.855.539.957**	**3.420.823.029**
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	8.000.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.747.105.813	1.234.006.416
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	193.646.080	10.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	3.000.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	605.000.000	8.000.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	410.470.163	183.997.304
Công ty CP TVTK Đường Bộ	329.601.392	301.425.458
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.275.017.638	1.209.742.037
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	285.698.871	220.676.817
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	236.974.997
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	6.000.000	8.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**10.263.745.527**	**11.327.508.537**
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	269.523.600	1.189.320.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	410.293.000	696.919.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	809.969.000	809.969.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	629.330.739	466.398.087
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.479.529.000	587.942.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	1.031.236.000	1.031.236.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	3.472.074.650	3.911.023.650
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.527.391.938	99.410.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	634.397.600	634.397.600
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	1.900.893.200
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**1.488.000.000**	**1.024.500.000**
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	150.800.000	150.800.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	564.800.000	244.800.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	605.100.000	488.100.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	167.300.000	140.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	5.519.862.000	5.104.000.000
	5.519.862.000	**5.104.000.000**

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 05 tháng 03 năm 2021.

Tăng Thị Thu Hiền	**Trương Minh Sơn**	**Phạm Hữu Sơn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021